

Bản án số: 123/2018/DS-PT

Ngày: 20-9-2018

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi;
Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 104/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 9 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1936; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà NLQ1, sinh năm 1955. (có mặt)

3.2- Ông NLQ2, sinh năm 1990. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.3- NLQ3; Địa chỉ: Khu hành chính huyện T, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của NLQ3: Ông Trần Văn D - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; Địa chỉ nơi làm việc: Khu Hành chính

huyện T, ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền số 2385/QĐ-UBND ngày 31/8/2018). (vắng mặt)

3.4- NLQ4; Địa chỉ: Số 30 đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của NLQ4: Ông Võ Thành T2 - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ nơi làm việc: Số 30, đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền số 739/UBND-VP ngày 07/9/2018). (vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1- Ông NLC1, sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.2- Ông NLC2, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.3- Ông NLC3, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.4- Ông NLC4; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện trình bày:* Bà P có một thửa đất diện tích khoảng 04 ha, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 1977, khi thực hiện chủ trương trang trải đất đai, Nhà nước lấy một phần đất của bà P cấp cho ông Trịnh Văn T. Đến năm 1991, Nhà nước có chủ trương trả lại đất gốc và bà P được giải quyết nhận lại phần diện tích đất mà Nhà nước đã lấy cấp cho ông T. Khi này, ông T và bà P có thương lượng với nhau là bà P giao cho ông T diện tích đất 02 công tầm 03m, ông T phải trả hoa lợi cho bà P và hai bên thỏa thuận là bà P được toàn quyền sử dụng con mương để làm đường nước từ Kênh thủy lợi đến phần đất còn lại của bà P có tổng chiều dài khoảng 88m, chiều ngang con mương đầu giáp Kênh thủy lợi là 04m và chiều ngang con mương đầu giáp phần đất phía trong của bà P là 6,5m, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Bà P đã nhận tiền hoa lợi của ông T đầy đủ nhưng không nhớ cụ thể số tiền đã nhận. Khi bà P và ông T đo đất thì có sự chứng kiến của ông NLC2 và ông NLC3. Đến năm 2002, bà P tiến hành san lấp dần con mương nêu trên đến năm 2014 thì san lấp xong, trong đó bà P có hùn tiền với ông NLC1 để thuê xán mức nạo vét đường nước của NLC1 và dùng đất nạo vét để san lấp con mương của bà P. Vào tháng 02-2014, ông T đem dừa trồng vào phần đất do bà P san lấp con mương nên hai bên xảy ra tranh chấp. Theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T cấp ngày 06-11-2014 thì phần đất tranh chấp giữa bà P và ông T có tổng diện tích là

487,28 m² (trong đó, phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 154,48m² và phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 332,28m², tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng). Tuy nhiên, bà P xác định sau khi trừ đi phần bờ kinh có chiều ngang 0,5m thuộc đất của ông NLC1 thì diện tích đất tranh chấp còn lại là 441,18m². Bà P xác định trên đất tranh chấp có các cây trồng gồm: 05 cây dừa (do ông T trồng); 02 cây me (do ông T trồng); 02 cây bạch đàn (do bà P trồng, hiện đã chết 01 cây, còn 01 cây). Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T giao trả cho bà P phần đất có tổng diện tích là 354,04m² (trong đó, phần đất thuộc thửa đất số 62 có diện tích là 131m², có chiều dài là 49,39m, chiều ngang đầu giáp Kênh thủy lợi có kích thước là 2,24m, chiều ngang đầu giáp thửa đất số 63 có kích thước là 3,5m và phần đất thuộc thửa đất số 63 có diện tích là 223,04m², có chiều dài là 47,25m, chiều ngang đầu giáp thửa đất số 62 có kích thước là 3,5m, chiều ngang đầu giáp thửa đất số 94 có kích thước là 06m) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Bị đơn ông Trịnh Văn T trình bày:* Vào năm 1976, ông T được Tập đoàn giao đất canh tác gồm các thửa đất số 94, thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tọa lạc ấp T, xã T, nguồn gốc các thửa đất này trước khi đưa vào Tập đoàn là của bà Nguyễn Thị P. Sau khi nhận đất canh tác, ông T tiến hành đào con mương chạy dài từ Kênh thủy lợi xuyên suốt qua các thửa đất số 62, 63 và 94 để lấy đất đắp nền nhà. Đến năm 1991, Nhà nước có chủ trương trả đất gốc thì ông T trả cho bà P thửa đất số 94, còn các thửa đất số 62 và 63 thì ông T tiếp tục canh tác đến năm 1993 thì được NLQ4 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1997, Nhà nước yêu cầu trả hoa lợi cho chủ đất gốc thì ông T trả hoa lợi cho bà P hai lần với tổng số tiền là 1.947.000 đồng, chính quyền địa phương có cử ông NLC2 và ông NLC3 tiến hành đo đạc diện tích đất mà ông T trả hoa lợi cho bà P. Ông T xác định không có việc ông T và bà P thỏa thuận chừa lại cho bà P sử dụng con mương thuộc các thửa đất số 62 và 63. Sau khi trả hoa lợi cho bà P, thì phần con mương thuộc thửa đất số 94 thì bà P đã lấp để làm ruộng, còn phần con mương thuộc các thửa đất số 62 và 63 thì ông T không có nạo vét và con mương lạng dần, đến 2014 bà P và những người sử dụng nhờ đường nước của ông NLC1 đã hùn tiền thuê xán mức nạo vét đường nước của NLC1 và thả đất lên phần con mương của ông T nên con mương được lấp hoàn toàn. Sau đó, ông T có trồng 05 cây dừa và 02 cây me cặp mé mương cũ thuộc phần đất mà bà P đòi ông T giao trả. Ngoài ra, trên đất tranh chấp còn có 02 cây bạch đàn tự mọc, hiện đã chết 01 cây. Hiện nay, phần đất tranh chấp do ông T cùng vợ là bà NLQ1 và con là NLQ2 quản lý. Ông T thống nhất với ý kiến của bà P, ông NLC1 về việc xác định phần đất có diện tích là 46,1m² (chiều ngang là 0,5m) thuộc con bờ NLC1 giáp với các thửa đất số 62 và 63 không thuộc phần đất tranh chấp và

thuộc quyền sử dụng của NLC1. Nay ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc đòi ông T giao trả phần đất có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1 trình bày:* NLQ1 là vợ ông Trịnh Văn T và phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị P thuộc các thửa đất số 62 và 63 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình NLQ1 gồm vợ chồng ông T, NLQ1 và con là NLQ2. Nay NLQ1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc đòi ông T giao trả phần đất có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:* Ông NLQ2 là con của vợ chồng ông T, NLQ1 và hiện nay NLQ2 cùng cha mẹ đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 62 và 63. Nay NLQ2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc đòi ông T giao trả phần đất có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 có người đại diện hợp pháp trình bày:* Bà Nguyễn Thị P yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là không có cơ sở. Bởi vì, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Trịnh Văn T đang sử dụng đúng các thửa đất xin cấp, đất không tranh chấp, không có khiếu nại. Do đó, việc NLQ4 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 cho ông Trịnh Văn T đối với thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là đúng quy định tại Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14-7-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28-10-1989.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 có người đại diện hợp pháp trình bày:* Khi huyện T được thành lập thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M đã tiến hành bàn giao toàn bộ hồ sơ địa chính 05 xã (trong đó có xã Thạnh Thới Thuận) cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T quản lý. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T liên hệ Phòng Tài nguyên và Môi

trường huyện T để được cung cấp thông tin hoặc có ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trịnh Văn T ngày 21-6-1993.

** Người làm chứng ông NLC2 trình bày:* Giai đoạn từ năm 1991-1997, ông NLC2 tham gia công tác ở Ban tư pháp xã Thạnh Thới Thuận và Ban nhân dân ấp Thạnh Nhân 2. NLC2 xác định vào năm 1997, ông T có thỏa thuận trả hoa lợi cho bà P và hai bên thỏa thuận giao cho ông T sử dụng phần đất gò (thửa đất số 62 và 63), riêng con mương có chiều ngang khoảng 3m kéo dài từ Kênh thủy lợi đến phần đất giáp thửa đất số 94 của bà P thì cho bà P sử dụng. NLC2 và ông NLC3 là những người tham gia đo đạc, tính hoa lợi để ông T trả cho bà P và giao đất cho ông T.

** Người làm chứng ông NLC3 trình bày:* Giai đoạn từ năm 1991-1997, ông NLC3 là Trưởng Công an ấp Thạnh Nhân 2. NLC3 xác định vào năm 1997, NLC3 có tham gia cùng Đoàn giải quyết về việc trả hoa lợi và bàn giao đất giữa ông T và bà P. Khi đó, hai bên thỏa thuận giao cho ông T sử dụng phần đất gò (thửa đất số 62 và 63), riêng con mương có chiều ngang khoảng 3m kéo dài từ Kênh thủy lợi đến giáp thửa đất số 94 của bà P thì cho bà P sử dụng.

** Người làm chứng ông NLC1 trình bày:* Ông NLC1 xác định ông có quản lý, sử dụng 01 con mương giáp ranh với phần đất tranh chấp (trước đây là con mương) giữa ông T và bà P. Hai con mương này có 01 cái bờ chung có chiều ngang 01m, mỗi bên có quyền sử dụng 0,5m. Hiện nay, do con mương bên bà P và ông T tranh chấp đã san lấp nên khi đo đạc đất tranh chấp có đo luôn cái bờ chung. NLC1 thống nhất đề nghị xác định phần đất có chiều ngang là 0,5m chạy dài từ Kênh thủy lợi đến giáp ranh thửa đất số 94 không thuộc đất tranh chấp của bà P và ông T. NLC1 xác định con mương tranh chấp giữa ông T và bà P là do ông T đào, sau này khi ông T trả hoa lợi cho bà P thì NLC1 có nghe bà P nói là của bà P.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau: Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 34, Điều 161, Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; tiểu mục 2.4 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc đòi ông Trịnh Văn T giao trả cho bà P phần đất có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/7/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án trên theo quy định của pháp luật, vì ở ấp, xã đều giải quyết trả đất cho bà nhưng Tòa án lại giải quyết đất cho ông T; Đường kênh dẫn nước vào ruộng bà nhưng nay Tòa án lại giải quyết cho ông T và ông T đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho bà biết để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đi cắt mà ông T tự ý làm nhưng vậy là bà không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của NLQ4 và người đại diện hợp pháp của NLQ3 vắng mặt có đơn xin vắng mặt; những người làm chứng các ông NLC2, NLC3, NLC1, NLC4 vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P cho rằng đây là đường kênh dẫn nước vào ruộng bà, ở ấp, xã đều giải quyết đất cho bà, nhưng ông T tự ý đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho bà biết để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà.

[3] Nhận thấy, phần đất bà P tranh chấp đòi lại có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Trịnh Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/1993.

[4] Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các thửa đất số 62, 63 và 94, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị P cho đến khi được Nhà nước đưa vào Tập đoàn sản xuất. Đến năm 1976, ông T được Tập đoàn sản xuất giao khoán đất để canh tác gồm các thửa đất số 62, 63 và 94. Đến năm 1991, Tập đoàn sản xuất giải thể, ông T giao trả thửa đất số 94 cho chủ đất cũ là bà P, còn ông T được quyền quản lý, sử dụng đối với hai thửa đất số 62, 63 và đến năm 1993 thì ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997, ông T thực hiện trách nhiệm trả hoa lợi cho bà P đối với thửa đất số 62 và 63. Tuy nhiên, bà P cho rằng vào năm 1997, khi ông T trả hoa lợi cho bà thì hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là ông T chừa lại cho bà sử dụng con mương có chiều dài 88m, chiều ngang đầu giáp Kênh thủy lợi là 04m và chiều ngang giáp thửa đất số 94 là 6,5m. Ông T thì không thừa nhận có thỏa thuận này, mà cho rằng đây là đất của ông đã trả hoa lợi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P cung cấp hai người làm chứng là ông NLC2 và ông NLC3. Thì thấy rằng, NLC2 và NLC3 trình bày con mương ngang 03m dài hết kênh thủy lợi thỏa thuận giao cho bà P sử dụng nhưng cũng không đưa ra được cơ sở gì để trình bày như vậy, trong khi các ông cũng trình bày là ông T có trả hoa lợi cho bà P khi đó ông không rõ thửa số mấy (bút lục 106-108). Người làm chứng ông NLC1 cho rằng “[...] sau này ông T trả hoa lợi cho bà P thì tôi có nghe bà P nói con mương này là của bà P [...]” (bút lục số 109-110). Như vậy, NLC1 thì cũng chỉ nghe bà P nói con mương này của bà chứ không phải nghe ông T nói. Nên trình bày của những người làm chứng này không đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp diện tích 354,04m² thuộc một phần thửa đất số 62 và thửa đất số 63 là ông T để cho bà P sử dụng. Ngoài ra, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp trên là ông T chừa lại cho bà sử dụng như bà trình bày.

[5] Xét thấy, theo hướng dẫn tại tiêu mục 2.4 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì “*Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 [...]*”. Nguồn gốc thửa đất số 62, 63 ban đầu là của bà P, nhưng đến năm 1976 ông T được Tập đoàn

sản xuất giao khoán đất để canh tác thì ông T cùng gia đình đã nhận đất canh tác cho đến nay, ông T cũng đã thực hiện trả hoa lợi cho bà P và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà P khởi kiện yêu cầu đòi lại phần đất tranh chấp diện tích 354,04m² thuộc một phần thửa đất số 62, 63 trên là không đúng quy định của pháp luật. Đến nay ông T vẫn không đồng ý trả lại phần đất này cho bà P. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P đòi lại đất là có căn cứ.

[6] Mặc khác, đất của bà P canh tác không còn sử dụng đường nước này nữa, mà đang sử dụng đường nước khác chung với ông NLC1. Do đó, nhu cầu sử dụng đường nước không còn, phần đất này hiện thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, vì vậy ông T có quyền quản lý, sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật. Bà P kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi đã thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Xét đề nghị của của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 34, Điều 161, Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13

ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987; tiểu mục 2.4 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc đòi ông Trịnh Văn T giao trả cho bà P phần đất có tổng diện tích là 354,04m² thuộc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 18-5-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Sóc Trăng) và về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B655491 ngày 21-6-1993 của NLQ4 đã cấp cho ông Trịnh Văn T đối với đất tranh chấp thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 344.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/001926 ngày 22-5-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Về chi phí đo đạc và định giá tài sản tranh chấp: Bà Nguyễn Thị P phải chịu chi phí đo đạc là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng) và chịu chi phí định giá tài sản tranh chấp là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Bà P đã nộp xong các chi phí đo đạc và định giá tài sản tranh chấp.

2/. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo bà Nguyễn Thị P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA.DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDT.

Võ Hoàng Anh